

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A1 (202108-01)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251001	THÁI VĂN ANH				1 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251002	LÊ NHẬT BẢO	1	Bao	4	2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251003	HỒ TẤN BẢO	1	Tấn	4	3 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251004	TÔ THỊ ÚT BÉ	1	Út	10	4 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	Bền	3	5 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251006	ĐẶNG THỊ THANH BÌNH				6 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251007	PHẠM DUY BÌNH	2	Duy	7	7 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI	1	Buôi	4	8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251008	LÊ NGỌC BÚP	1	Búp	2	9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251009	TRẦN KIM CAN	1	Kim	2	10 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM	1	Mộng	5	11 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251011	VÕ HUỲNH CHÀO				12 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251012	MẠC ĐĂNG CHÂU				13 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI	1	Mỹ	6	14 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251014	LÊ VĂN CƯ				15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251015	ĐOÀN HUỲNH KHANH DUY				16 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	Hoài	7	17 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251017	NGUYỄN PHƯƠNG DUY				18 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251018	BÙI CÔNG DUY	1	Công	6	19 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG	1	Khánh	6	20 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251020	LÂM THỊ THÙY DƯƠNG	2	Thùy	8	21 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG	1	Minh	6	22 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	01	Xuân	4	23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	1	Mãn	2	24 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT	1	Tấn	7	25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251025	LÊ ĐĂNG ĐĂNG	1	ĐĂNG	3	26 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG				27 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251027	LÝ MINH ĐẦY	1	Minh	4	28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251028	LÊ HIỀN ĐỀ	1	Hiền	4	29 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỀ	1	Văn	4	30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI	1	Ngọc	4	31 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG				32 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 111 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 03 tháng 10 năm 11

(Signature)

(Signature)

(Signature)

(Signature)

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Toán cao cấp A1 (202108-01)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	ĐÔI	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251032	TRÀ VĂN	ĐÔI	1	<i>Trà Văn</i>	3	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251033	NGUYỄN NGỌC	GIÀU	1	<i>Ng Ngọc</i>	7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251034	LÊ VĂN	GỜ	1	<i>Kim Saep</i>	6	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251035	QUÁCH VĨNH	HÀO	1	<i>Quách</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251037	LÊ HỮU	HOÀI	1	<i>Hoc ai</i>	4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251036	PHẠM THÁI	HQC	—	—	—	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251038	TRẦN THỊ LINH	HUỆ	1	<i>Hue</i>	8	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251039	LỮ HỒNG	HUY	1	<i>Thuy</i>	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251040	TRẦN THANH	HUY	1	<i>Thanh</i>	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251041	NGUYỄN THỊ NGỌC	HUYỀN	—	—	—	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251051	HUỲNH THANH	KẾT	1	<i>Thanh</i>	5	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251042	TRẦN QUỐC	KHA	1	<i>Quốc</i>	4	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251043	NGUYỄN	KHANH	1	<i>Khánh</i>	4	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251044	NGUYỄN DUY	KHÁNH	1	<i>Duy</i>	8	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251045	VĂN HOÀI	KHÁNH	—	—	—	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251046	TẠ MINH	KHOA	—	—	—	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251047	TẶNG HUỲNH HOÀNG	KHÔI	1	<i>Hoàng</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251048	LÊ HOÀNG	KHUỲNH	—	—	—	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251049	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	1	<i>Trung</i>	5	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251050	TRẦN NGỌC	KIỀU	1	<i>Ng Ngọc</i>	3	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251055	TRẦN CÔNG	LÀ	1	<i>Trần</i>	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251052	NGUYỄN KIỀU	LAM	1	<i>Thuy</i>	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251053	NGUYỄN MỸ	LAN	1	<i>Thuy</i>	4	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251054	TẠ BÍCH	LAN	1	<i>Thanh</i>	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251056	TRẦN HẢI	LĂNG	1	<i>Thanh</i>	5	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251057	HUỲNH VĂN	LÂM	1	<i>Thuy</i>	6	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251058	TRẦN VIỆT	LÊN	1	<i>Thuy</i>	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251059	ĐẶNG VŨ	LINH	1	<i>Thuy</i>	6	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251060	LÂM VŨ	LINH	1	<i>Thuy</i>	9	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251061	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	—	—	—	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	1	<i>Thuy</i>	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251063	NGUYỄN VĂN	LINH	1	<i>Thuy</i>	5	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 111 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 03 tháng 10 năm 11

Thuy

Thuy

Thuy

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A1 (202108-01)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251064	PHẠM NGỌC LINH	1	<i>nglinh</i>	6	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251065	PHÙNG DƯƠNG LINH				2 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251066	TRẦN THÁI LONG			4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251067	TRỊNH HOÀNG LONG	1	<i>long</i>	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251068	TRẦN ĐẠI LƯỢNG	1	<i>luc</i>	4	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251069	TRẦN THỊ MAI	1	<i>mai</i>	4	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251070	HỨA THỊ MẾN	1	<i>thai</i>	5	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251071	DUYỆNG THỊ BÍCH NĂM				8 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251072	DUYỆNG THỊ BÍCH NĂM				9 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251073	LÊ HIỀN NĂNG	1	<i>na</i>	6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251075	LƯU VĂN NGHỆ	1	<i>nghe</i>	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251076	NGÔ HIẾU NGHĨA	1	<i>hiu</i>	5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH	1	<i>thang</i>	4	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251077	ĐÀO TẤN NGUYỄN	1	<i>tan</i>	7	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251078	PHẠM HOÀI NHÃ				15 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251079	TRẦN XUÂN NHÂN	1	<i>nhân</i>	6	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251080	NGUYỄN VĂN NHIÊN	1	<i>nguyen</i>	5	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251081	DƯ HOÀNG NHỰT	1	<i>nhut</i>	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251082	NGUYỄN VŨ NINH	1	<i>nhut</i>	4	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251083	NGUYỄN PAVEN	1	<i>paven</i>	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251084	NGUYỄN VĂN PHO	1	<i>pho</i>	6	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251085	VŨ SƠN PHONG	1	<i>son</i>	4	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251086	LÊ HOÀNG PHÚC				23 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251087	TRẦN MINH PHÚC	1	<i>phuc</i>	8	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251088	TRỊNH VĂN PHÚC				25 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251089	THÁI HỮU PHƯỚC	01	<i>thai</i>	3	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251090	PHẠM NHÃ PHƯƠNG	1	<i>pham</i>	3	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251091	NGUYỄN HÀ NHẬT QUANG				28 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251092	TRƯƠNG VĂN QUỐC	1	<i>quoc</i>	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251093	LÊ QUỐC QUY				30 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251094	TRƯƠNG HẪY HOÀI SANH				31 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251095	TÔ NGỌC SINH				32 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 111 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 03 tháng 10 năm 11

Trần Hưng Mạnh
Nguyễn Chúc Cường

Nguyễn Hồ Ngọc Kỳ

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A1 (202108-01)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tổ đậm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251096	LÝ HOÀNG	SƠN	1	2	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
98	10251097	PHẠM THANH	SU	1	2	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
99	10251098	PHAN VĂN	SỰ			3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
100	10251099	PHẠM HỮU	TÀI	1	4	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
101	10251100	TRƯƠNG ANH	TÀI	1	6	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
102	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO			6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
103	10251102	LÊ THỊ THANH	TÂM			7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
104	10251103	LÊ MINH	TÂN	1	7	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
105	10251104	NGUYỄN VIỆT	TÂN	1	6	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
106	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN			10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
107	10251106	VĂN	TỆT	1	6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
108	10251107	NGUYỄN MINH	THÁI			12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
109	10251108	HỒNG HOÀNG	THÁM	1	5	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
110	10251109	TRẦN VĂN	THẨM	1	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
111	10251110	LÊ HOÀNG	THẦN	1	5	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
112	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN			16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
113	10251112	TRẦN CHÍ	THỊNH	1	2	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
114	10251113	NGÔ MINH	THÔNG	1	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
115	10251114	PHẠM HUY	THÔNG	1	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
116	10251115	TRẦN VĂN	THÔNG	1	3	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
117	10251116	BÙI THANH	THUẬN	1	4	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
118	10251117	LÊ THỊ THANH	THÚY			22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
119	10251118	HUỖNH VĂN	THỪA	1	4	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
120	10251119	NGUYỄN THANH	TIẾN	1	5	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
121	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN	1	7	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
122	10251121	PHẠM MINH	TOÀN	1	7	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
123	10251122	HUỖNH THANH	TÔNG	1	7	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
124	10251123	NGHÊ THẢO	TRANG	1	9	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
125	10251124	NGUYỄN THỊ	TRANG	1	7	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
126	10251125	NGUYỄN THỊ HUỖNH	TRÂN	1	7	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
127	10251126	NGUYỄN MỸ	TRE	1	9	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
128	10251127	NGÔ HOÀNG	TRÍ	1	9	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 111 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 03 tháng 10 năm 11

Trần Hùng Mạnh

Nguyễn Thị Ngọc Kỳ

Nguyễn Quốc Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 2 - Năm Học 10-11

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Toán cao cấp A1 (202108-01)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
129	10251128	NGUYỄN CHÍ TRUNG	1		10	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
130	10251129	LÊ NHỊ QUANG	01		7	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
131	10251130	TRƯƠNG QUANG	01		5	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
132	10251131	NGUYỄN VĂN TUẤN	01		5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
133	10251132	NGUYỄN THANH TÙNG	1		7	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
134	10251133	PHẠM MINH TƯỜNG	1		7	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
135	10251135	NGUYỄN THANH VIỆT	1		6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
136	10251134	BÙI ĐỨC VINH	1		4	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
137	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	1		7	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
138	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	1		6	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
139	10251138	TRƯƠNG TIỂU	1		6	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
140	10251139	NGUYỄN THỊ XIỂU	01		5	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
141	10251140	NGUYỄN VĂN XIN				13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
142	10251141	THÁI BẢO XUYỀN	01		3	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
						32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 111 Cán bộ coi thi 1&2 Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2 Ngày 03 tháng 10 năm 11

Trần Hùng Mạnh
Nguyễn Chúc Cường

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học: Xác suất thống kê (202121-31)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Tờ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251002	LÊ NHẬT BẢO	1	Bảo	Sau	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251003	HỒ TẤN BẢO	1	Tấn	Hầu	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251004	TÔ THỊ ÚT BÉ	1	Út	Chín	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	Phạm	Bảy	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251007	PHẠM DUY BÌNH	1	Phạm	Bảy	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI	1	Trương	Bốn	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251008	LÊ NGỌC BÚP	1	Ngọc	Năm	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251009	TRẦN KIM CAN	1	Trần	Bảy	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM	1	Huỳnh	Bảy	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251011	VÕ HUỲNH CHÀO				10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI	1	Lương	Sau	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	Ngô	Sau	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251018	BÙI CÔNG DỰ	1	Bùi	Tám	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG	1	Dư	Sau	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251020	LÂM THỊ THÙY DƯƠNG	1	Lâm	Năm	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG	1	Trần	Năm	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	01	Nguyễn	Năm	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	1	Hà	Hai	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT	1	Nguyễn	Bảy	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251025	LÊ ĐĂNG ĐĂNG	1	Lê	Năm	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG				21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251027	LÝ MINH ĐÃY	1	Lý	Năm	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ	1	Lê	Bảy	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ	1	Nguyễn	Sau	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI	1	Lâm	Năm	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG				26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251032	TRÀ VĂN ĐÔI	1	Trà	Năm	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU	1	Nguyễn	Tám	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251034	LÊ VĂN GỢI	1	Lê	Sau	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251035	QUÁCH VĨNH HẢO	1	Quách	Bảy	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251037	LÊ HỮU HOÀI	1	Lê	Bảy	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251038	TRẦN THỊ LINH HUỆ	1	Trần	Chín	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 110 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 24 tháng 10 năm 11

Đoàn Thủy An

Võ Văn Tánh

Nguyễn Thị Ngọc

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-31)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251039	LỮ HỒNG	HUY	1	Thầy	1
34	10251040	TRẦN THANH	HUY	1	Năm	2
35	10251051	HUỖNH THANH	KẾT	1	Năm	3
36	10251042	TRẦN QUỐC	KHA	1	Ba	4
37	10251043	NGUYỄN	KHANH	1	Năm	5
38	10251044	NGUYỄN DUY	KHÁNH	1	Năm	6
39	10251045	VĂN HOÀI	KHÁNH			7
40	10251047	TẶNG HUỖNH HOÀNG	KHÔI	1	Năm	8
41	10251049	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	1	Sáu	9
42	10251050	TRẦN NGỌC	KIỀU	1	Sáu	10
43	10251055	TRẦN CÔNG	LÀ	1	Bảy	11
44	10251052	NGUYỄN KIỀU	LAM	1	Ba	12
45	10251053	NGUYỄN MỸ	LAN	1	Bảy	13
46	10251054	TẠ BÍCH	LAN	1	Sáu	14
47	10251056	TRẦN HÁI	LĂNG	1	Bảy	15
48	10251057	HUỖNH VĂN	LÂM	1	Sáu	16
49	10251058	TRẦN VIỆT	LÊN	1	Bốn	17
50	10251059	ĐẶNG VŨ	LINH	1	Năm	18
51	10251060	LÂM VŨ	LINH	1	Tám	19
52	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	1	Bảy	20
53	10251063	NGUYỄN VĂN	LINH	1	Sáu	21
54	10251064	PHẠM NGỌC	LINH	1	Năm	22
55	10251065	PHÙNG DƯƠNG	LINH			23
56	10251066	TRẦN THÁI	LONG	1	Sáu	24
57	10251067	TRỊNH HOÀNG	LONG	1	Năm	25
58	10251068	TRẦN ĐẠI	LƯỢNG	1	Bốn	26
59	10251069	TRẦN THỊ	MAI	1	Năm	27
60	10251070	HỨA THỊ	MẾN	1	Sáu	28
61	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH	NĂM			29
62	10251073	LÊ HIỀN	NĂNG	1	Bốn	30
63	10251075	LƯU VĂN	NGHỆ	1	Ba	31
64	10251076	NGÔ HIỂU	NGHĨA	1	Sáu	32

Đoàn Thủy An
Võ Văn Tuấn

Nguyễn Thị Mỹ Lệ

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TPHCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng

00036

Trang 3/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-31)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH	NGOC	1	Nam	1
66	10251077	ĐÀO TẤN	NGUYỄN	1	Sau	2
67	10251079	TRẦN XUÂN	NHÂN	1	Sau	3
68	10251080	NGUYỄN VĂN	NHIÊN	1	Nam	4
69	10251081	DƯ HOÀNG	NHỰT	1	Nam	5
70	10251082	NGUYỄN VŨ	NINH	1	Nam	6
71	10251083	NGUYỄN	PAVEN	1	Sau	7
72	10251084	NGUYỄN VĂN	PHO	1	Sau	8
73	10251085	VŨ SƠN	PHONG	1	Ban	9
74	10251087	TRẦN MINH	PHÚC	1	Sau	10
75	10251088	TRỊNH VĂN	PHÚC			11
76	10251089	THÁI HỮU	PHƯỚC	01	Nam	12
77	10251090	PHẠM NHÃ	PHƯƠNG	1	Nam	13
78	10251092	TRƯƠNG VĂN	QUỐC	1	Nam	14
79	10251096	LÝ HOÀNG	SƠN	1	Nam	15
80	10251097	PHẠM THANH	SU	1	Sau	16
81	10251099	PHẠM HỮU	TÀI	1	Nam	17
82	10251100	TRƯƠNG ANH	TÀI	1	Bảng	18
83	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO			19
84	10251103	LÊ MINH	TÂN	1	Bảng	20
85	10251104	NGUYỄN VIỆT	TÂN	1	Nam	21
86	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN			22
87	10251106	VĂN	TỆT	1	Ban	23
88	10251108	HỒNG HOÀNG	THÁM	1	Tam	24
89	10251109	TRẦN VĂN	THẨM	1	Ban	25
90	10251110	LÊ HOÀNG	THẦN	1	Sau	26
91	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN			27
92	10251112	TRẦN CHÍ	THỊNH	1	Sau	28
93	10251113	NGÔ MINH	THÔNG	1	Ban	29
94	10251114	PHẠM HUY	THÔNG	1	Tam	30
95	10251115	TRẦN VĂN	THÔNG	1	Sau	31
96	10251116	BÙI THANH	THUẬN	1	Nam	32

Số bài: 109 Số từ: 110 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 04 tháng 10 năm 2021

Trần Hưng Mạnh
Mai Quốc Khánh Khỏe

Mai Quốc Khánh

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Xác suất thống kê (202121-31)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên		S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên												
97	10251118	HUỖNH VĂN	THỪA	1		Bon	1	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
98	10251119	NGUYỄN THANH	TIẾN	1		Bon	2	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
99	10251120	NGUYỄN THANH	TOÀN	1		Tam	3	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
100	10251121	PHẠM MINH	TOÀN	1		Nam	4	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
101	10251122	HUỖNH THANH	TÔNG	1		Nam	5	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
102	10251123	NGHÊ THẢO	TRANG	1		Nam	6	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
103	10251124	NGUYỄN THỊ	TRANG	1		Bay	7	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
104	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	TRẦN	1		Bay	8	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
105	10251126	NGUYỄN MỸ	TRE	1		Bay	9	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
106	10251127	NGÔ HOÀNG	TRÍ	1		Nam	10	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
107	10251128	NGUYỄN CHÍ	TRUNG	1		Sau	11	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
108	10251129	LÊ NHỊ QUANG	TRƯỜNG	1		Nam	12	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
109	10251130	TRƯƠNG QUANG	TRƯỜNG	1		Nam	13	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
110	10251131	NGUYỄN VĂN	TUẤN	1		Bon	14	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
111	10251132	NGUYỄN THANH	TÙNG	1		Sau	15	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
112	10251133	PHẠM MINH	TƯỜNG	1		Nam	16	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
113	10251135	NGUYỄN THANH	VIỆT	1		Bay	17	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
114	10251134	BÙI ĐỨC	VINH	1		Nam	18	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
115	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO	VY	1		Sau	19	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
116	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT	VY	1		Nam	20	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
117	10251138	TRƯƠNG TIỂU	VY	1		Nam	21	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
118	10251139	NGUYỄN THỊ	XIỂU	1		Sau	22	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
119	10251141	THÁI BẢO	XUYỀN	1		Nam	23	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							24	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							25	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							26	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							27	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							28	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							29	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							30	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							31	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10
							32	V	0	1	2	3	4	5	6	7	8	9	10

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Khoa học môi trường (212110-17)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
1	10251002	LÊ NHẬT BẢO	1	Bảo	7	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
2	10251003	HỒ TẤN BAO	1	Tấn Bao	8	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
3	10251004	TÔ THỊ ÚT BÉ	1	Út Bé	9	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
4	10251005	PHẠM VĂN BỀN	1	Phạm Văn Bền	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
5	10251007	PHẠM DUY BÌNH	1	Phạm Duy Bình	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
6	10251142	TRƯƠNG VĂN BUÔI	1	Trương Văn Bui	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
7	10251008	LÊ NGỌC BÚP	1	Ngọc Búp	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
8	10251009	TRẦN KIM CAN	1	Trần Kim Can	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
9	10251010	HUỲNH THỊ MỘNG CẨM	2	Huỳnh Thị Mộng Cẩm	9	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
10	10251011	VÕ HUỲNH CHÀO			✓	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
11	10251013	LƯƠNG THỊ MỸ CHI	02	Lương Thị Mỹ Chi	8	11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
12	10251016	NGÔ HOÀI DUY	1	Ngô Hoài Duy	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
13	10251018	BÙI CÔNG DƯ	1	Bùi Công Dư	6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
14	10251019	DƯ KHÁNH DƯƠNG	1	Dư Khánh Dương	5	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
15	10251020	LÂM THỊ THÙY DƯƠNG	4	Lâm Thị Thùy Dương	7	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
16	10251021	TRẦN MINH DƯƠNG	1	Trần Minh Dương	7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
17	10251022	NGUYỄN THỊ XUÂN ĐÀO	02	Nguyễn Thị Xuân Đào	8	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
18	10251023	HÀ MÃN ĐẠT	1	Hà Mãn Đạt	5	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
19	10251024	NGUYỄN TẤN ĐẠT	1	Nguyễn Tấn Đạt	6	19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
20	10251025	LÊ ĐĂNG	1	Lê Đăng	5	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
21	10251026	NGUYỄN HẢI ĐĂNG			✓	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
22	10251027	LÝ MINH ĐẦY	1	Lý Minh Đầy	5	22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
23	10251028	LÊ HIỀN ĐỆ	1	Lê Hiền Đệ	5	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
24	10251029	NGUYỄN VĂN ĐỆ	2	Nguyễn Văn Đệ	6	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
25	10251030	LÂM NGỌC ĐÔI	1	Lâm Ngọc Đôi	6	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
26	10251031	TRẦN CHÍ ĐÔNG			✓	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
27	10251032	TRÀ VĂN ĐÔI	1	Trà Văn Đôi	5	27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
28	10251033	NGUYỄN NGỌC GIÀU	2	Nguyễn Ngọc Giàu	8	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
29	10251034	LÊ VĂN GÒI	1	Lê Văn Gôi	5	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
30	10251035	QUÁCH VĨNH HẢO	1	Quách Vĩnh Hảo	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
31	10251037	LÊ HỮU HOÀI	1	Lê Hữu Hoài	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
32	10251038	TRẦN THỊ LINH HUỆ	2	Trần Thị Linh Huệ	7	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 115 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 29 tháng 10 năm 2012

Trần Thị Anh Ninh
Cán bộ coi thi 1&2

TS. Nguyễn Vĩnh Duy

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 00037

Trang 2/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Khoa học môi trường (212110-17)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
33	10251039	LỮ HỒNG	HUY	1	5	1 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
34	10251040	TRẦN THANH	HUY	1	5	2 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
35	10251051	HUỖNH THANH	KẾT	1	5	3 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
36	10251042	TRẦN QUỐC	KHA	1	5	4 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
37	10251043	NGUYỄN	KHANH	1	5	5 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
38	10251044	NGUYỄN DUY	KHÁNH	1	5	6 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
39	10251045	VĂN HOÀI	KHÁNH			7 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
40	10251047	TẶNG HUỖNH HOÀNG	KHÔI	1	6	8 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
41	10251049	NGUYỄN TRUNG	KIÊN	1	6	9 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
42	10251050	TRẦN NGỌC	KIỀU	1	7	10 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
43	10251055	TRẦN CÔNG	LÀ	1	5	11 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
44	10251052	NGUYỄN KIỀU	LAM	1	4	12 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
45	10251053	NGUYỄN MỸ	LAN	1	4	13 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
46	10251054	TẠ BÍCH	LAN	1	5	14 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
47	10251056	TRẦN HẢI	LĂNG	1	5	15 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
48	10251057	HUỖNH VĂN	LÂM	1	6	16 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
49	10251058	TRẦN VIỆT	LÊN	1	5	17 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
50	10251059	ĐẶNG VŨ	LINH	1	5	18 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
51	10251060	LÂM VŨ	LINH	1	6	19 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
52	10251062	NGUYỄN PHƯƠNG	LINH	1	5	20 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
53	10251063	NGUYỄN VĂN	LINH	1	5	21 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
54	10251064	PHẠM NGỌC	LINH	1	7	22 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
55	10251065	PHÙNG DƯƠNG	LINH			23 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
56	10251066	TRẦN THÁI	LONG	01	6	24 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
57	10251067	TRỊNH HOÀNG	LONG	1		25 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
58	10251068	TRẦN ĐẠI	LƯỢNG	1	3	26 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
59	10251069	TRẦN THỊ	MAI	1	5	27 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
60	10251070	HỨA THỊ	MẾN	1	5	28 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
61	10251072	DƯƠNG THỊ BÍCH	NĂM			29 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
62	10251073	LÊ HIỀN	NĂNG	1	5	30 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
63	10251075	LƯU VĂN	NGHỆ	1	5	31 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
64	10251076	NGÔ HIẾU	NGHĨA	1	4	32 V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 115 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày 27 tháng 12 năm 2012

Phạm Thị Anh Minh
Trần Hưng Nam

TS. Nguyễn Vinh Quý

TRƯỜNG ĐẠI HỌC NÔNG LÂM TP HCM
PHÒNG ĐÀO TẠO

Mã nhận dạng 00037

Trang 3/4

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC
Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)
Môn Học Khoa học môi trường (212110-17)
CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
65	10251074	NGUYỄN HUỲNH DẠ TH	NGỌC	1	5	1 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
66	10251077	ĐÀO TẤN	NGUYỄN	1	4	2 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
67	10251079	TRẦN THÂN VẤN	NHÂN	1	4	3 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
68	10251080	NGUYỄN VĂN	NHIÊN	1	5	4 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
69	10251081	DƯ HOÀNG	NHỰT	1	5	5 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
70	10251082	NGUYỄN VŨ	NINH	1	5	6 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
71	10251083	NGUYỄN	PAVEN	1	6	7 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
72	10251084	NGUYỄN VĂN	PHO	1	6	8 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
73	10251085	VŨ SƠN	PHONG	1	5	9 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
74	10251087	TRẦN MINH	PHÚC	1	8	10 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
75	10251088	TRỊNH VĂN	PHÚC			11 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
76	10251089	THÁI HỮU	PHƯỚC	01	6	12 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
77	10251090	PHẠM NHẢ	PHƯƠNG	01	6	13 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
78	10251092	TRƯƠNG VĂN	QUỐC	1	6	14 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
79	10251096	LÝ HOÀNG	SƠN	1	6	15 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
80	10251097	PHẠM THANH	SU	1	7	16 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
81	10251099	PHẠM HỮU	TÀI	1	7	17 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
82	10251100	TRƯƠNG ANH	TÀI	1	6	18 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
83	10251101	NGUYỄN HOÀNG	TAO			19 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
84	10251103	LÊ MINH	TÂN	1	3	20 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
85	10251104	NGUYỄN VIỆT	TÂN	1	4	21 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
86	10251105	TRƯƠNG NHẬT	TÂN			22 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
87	10251106	VĂN	TỆT	1	4	23 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
88	10251108	HỒNG HOÀNG	THÁM	1	3	24 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
89	10251109	TRẦN VĂN	THẨM	1	3	25 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
90	10251110	LÊ HOÀNG	THẦN	1	3	26 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
91	10251111	NGUYỄN Ý	THIỆN			27 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
92	10251112	TRẦN CHÍ	THỊNH	1	4	28 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
93	10251113	NGÔ MINH	THÔNG	1	8	29 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
94	10251114	PHẠM HUY	THÔNG	1	5	30 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
95	10251115	TRẦN VĂN	THÔNG	1	5	31 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10
96	10251116	BÙI THANH	THUẬN	1	3	32 (V) 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10

Số bài: 109 Số tờ: 115 Cán bộ coi thi 1&2

Duyệt của Trưởng Bộ môn

Cán bộ chấm thi 1&2

Ngày... tháng... năm...

Đoàn Thủy An
Trịnh Hoàng Nghiệp

TS. Nguyễn Vĩnh Quý

DANH SÁCH GHI ĐIỂM MÔN HỌC

Học Kỳ 1 - Năm Học 11-12

Lớp: TC10DCCM (Công nghệ địa chính Cà Mau)

Môn Học Khoa học môi trường (212110-17)

CBGD

STT	Mã SV	Họ Và Tên	S.Từ	Chữ ký SV	Điểm	Tô đậm vòng tròn cho điểm nguyên
97	10251118	HUỖNH VĂN THỨA	1		5	1 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
98	10251119	NGUYỄN THANH TIẾN	1		3	2 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
99	10251120	NGUYỄN THANH TOÀN	1		5	3 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
100	10251121	PHẠM MINH TOÀN	1		4	4 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
101	10251122	HUỖNH THANH TÔNG	1		5	5 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
102	10251123	NGHÊ THẢO TRANG	1		6	6 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
103	10251124	NGUYỄN THỊ TRANG	1		6	7 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
104	10251125	NGUYỄN THỊ HUYỀN	1		7	8 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
105	10251126	NGUYỄN MỸ TRE	1		6	9 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
106	10251127	NGÔ HOÀNG TRÍ	1		7	10 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
107	10251128	NGUYỄN CHÍ TRUNG	1		8	11 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
108	10251129	LÊ NHỊ QUANG TRƯỜNG	1		6	12 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
109	10251130	TRƯƠNG QUANG TRƯỜNG	1		7	13 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
110	10251131	NGUYỄN VĂN TUẤN	1		3	14 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
111	10251132	NGUYỄN THANH TÙNG	1		3	15 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
112	10251133	PHẠM MINH TƯỜNG	1		5	16 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
113	10251135	NGUYỄN THANH VIỆT	1		5	17 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
114	10251134	BÙI ĐỨC VINH	1		3	18 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
115	10251136	NGUYỄN THỊ THẢO VY	1		5	19 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
116	10251137	PHAN HOÀNG TRIẾT VY	1		5	20 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
117	10251138	TRƯƠNG TIỂU VY	1		X	21 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
118	10251139	NGUYỄN THỊ XIỂU	1		4	22 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)
119	10251141	THÁI BẢO XUYỀN	1		3	23 (V 0 1 2 3 4 5 6 7 8 9 10)

ghi chú: X : Sinh viên không thi theo
kịch bản thi hết môn
Hết

Đoàn Thúy An
Trịnh Hoàng Nghiệp

TS. Nguyễn Vĩnh Quy